

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định số** 3448/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004  
3449/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Kinh doanh** 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là bởi giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 26 tháng 1 năm 2015. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Bình Minh	Chủ tịch
Ông Mai Việt Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Việt Hòa	Thành viên
Ông Đoàn Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trọng	Thành viên
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Mai Việt Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Như Ánh	Trưởng ban (từ ngày 1 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Trường Bảo Khánh	Trưởng ban (đến ngày 31 tháng 3 năm 2016)
Ông Trần Huy Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên

**Trụ sở đăng ký** 68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mai Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2016

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (“Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Đạo cáo soát xét số: 16-01-427/HN



  
Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2016

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.413.536.242.418</b>	<b>1.277.683.802.876</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>174.523.336.000</b>	<b>211.789.394.100</b>
Tiền	111		145.938.520.590	135.693.237.362
Các khoản tương đương tiền	112		28.584.815.410	76.096.156.738
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>46.845.913.855</b>	<b>39.754.293.136</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	54.425.393.855	55.600.139.455
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(14.429.480.000)	(15.845.846.319)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	6.850.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>497.696.121.869</b>	<b>391.869.489.960</b>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	7	323.025.929.556	273.016.789.004
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		103.096.249.364	34.395.145.470
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	71.589.978.713	84.473.591.250
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.035.764)	(16.035.764)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>645.230.009.202</b>	<b>592.017.667.159</b>
Hàng tồn kho	141		669.797.440.621	616.585.098.578
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.567.431.419)	(24.567.431.419)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>49.240.861.492</b>	<b>42.252.958.521</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	12.858.752.868	7.661.316.420
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.878.513.506	34.395.624.809
Thuế phải thu Nhà nước	153		503.595.118	196.017.292

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.592.466.167.327</b>	<b>1.479.978.165.646</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>157.598.711.233</b>	<b>128.241.637.820</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	163.564.838.558	135.072.145.060
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8(b)	(5.966.127.325)	(6.830.507.240)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>279.326.040.452</b>	<b>268.210.319.574</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	209.182.815.149	197.561.190.843
<i>Nguyên giá</i>	222		329.160.034.476	302.939.415.215
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(119.977.219.327)	(105.378.224.372)
Tài sản cố định vô hình	227	11	70.143.225.303	70.649.128.731
<i>Nguyên giá</i>	228		81.726.155.250	81.596.155.250
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11.582.929.947)	(10.947.026.519)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>725.974.081.554</b>	<b>737.700.368.141</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		862.913.140.111	869.383.089.931
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(136.939.058.557)	(131.682.721.790)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>226.891.600.024</b>	<b>171.438.939.997</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	226.891.600.024	171.438.939.997
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>186.369.716.332</b>	<b>158.140.355.873</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	173.954.452.332	152.825.091.873
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	12.415.264.000	5.315.264.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.306.017.732</b>	<b>16.246.544.241</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	13.714.993.263	13.655.519.772
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	36(a)	2.591.024.469	2.591.024.469
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.006.002.409.745</b>	<b>2.757.661.968.522</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.931.863.695.282</b>	<b>1.696.529.323.438</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.400.357.270.618</b>	<b>1.198.826.079.547</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	152.004.480.108	170.719.356.565
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		142.645.040.620	136.207.745.909
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	27.003.585.785	36.544.421.691
Phải trả người lao động	314		33.161.326.329	67.574.953.756
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	44.810.724.399	38.730.282.536
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18(a)	19.253.766.014	19.005.530.415
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	164.568.100.114	172.521.100.305
Vay ngắn hạn	320	20(a)	804.515.521.582	541.683.661.130
Dự phòng ngắn hạn	321		797.500.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	11.597.225.667	15.839.027.240
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>531.506.424.664</b>	<b>497.703.243.891</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18(b)	95.941.732.901	96.786.400.000
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	168.333.818.980	152.512.486.762
Vay dài hạn	338	20(b)	267.230.872.783	248.404.357.129
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.074.138.714.463</b>	<b>1.061.132.645.084</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>1.074.138.714.463</b>	<b>1.061.132.645.084</b>
Vốn cổ phần	411	23	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	415	23	(690.474.358)	(690.474.358)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	25	43.585.298.891	43.550.163.077
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		203.606.103.004	198.727.250.046
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		260.617.198.623	252.525.118.016
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.006.002.409.745</b>	<b>2.757.661.968.522</b>

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Ngô Văn Danh  
Kê toán trưởng

Người duyệt:



Mar Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>6.039.528.961.118</b>	<b>4.083.727.277.643</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>27</b>	<b>(5.601.214.308)</b>	<b>(3.016.418.907)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>6.033.927.746.810</b>	<b>4.080.710.858.736</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>28</b>	<b>(5.730.222.494.609)</b>	<b>(3.824.852.459.863)</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)</b>	<b>20</b>		<b>303.705.252.201</b>	<b>255.858.398.873</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.381.827.894	11.476.120.351
Chi phí tài chính	22	30	(30.099.221.473)	(27.701.559.820)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(29.353.815.587)</i>	<i>(25.799.844.397)</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(c)	4.418.948.169	4.751.592.440
Chi phí bán hàng	25	31	(137.301.199.429)	(98.825.068.594)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	(89.055.399.297)	(75.299.997.713)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25 + 26)</b>	<b>30</b>		<b>58.050.208.065</b>	<b>70.259.485.537</b>
Thu nhập khác	31	33	28.914.399.229	22.778.049.225
Chi phí khác	32	34	(1.947.761.956)	(6.198.117.954)
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>	<b>40</b>		<b>26.966.637.273</b>	<b>16.579.931.271</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>85.016.845.338</b>	<b>86.839.416.808</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>36(b)</b>	<b>(16.153.666.488)</b>	<b>(17.001.812.280)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>36(b)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)</b>	<b>60</b>		<b>68.863.178.850</b>	<b>69.837.604.528</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		68.863.178.850	69.837.604.528
<b>Phân bổ cho:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		42.607.582.409	40.888.170.789
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.255.596.441	28.949.433.739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.563	1.637

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Ngô Văn Danh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>85.016.845.338</b>	<b>86.839.416.808</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		27.508.231.619	28.414.208.362
Các khoản dự phòng	03		(1.689.146.234)	576.653.722
Lỗi/(lãi) từ thanh lý of tài sản cố định	05		604.105.687	(246.680.324)
Lãi từ thanh lý đầu tư vào một công ty con	05		-	(4.266.034.971)
Lỗi từ xóa sổ tài sản cố định	05		211.409.602	-
Lỗi từ xóa sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết	05		70.072.710	-
Lỗi từ xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	05		813.904.721	-
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(3.015.023.042)	(5.416.297.769)
Thu nhập từ các công ty liên	05		(4.418.948.169)	(4.751.592.440)
Chi phí lãi vay	06		29.353.815.587	27.172.704.368
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>134.455.267.819</b>	<b>128.322.377.756</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(136.862.148.432)	(2.877.514.590)
Biến động hàng tồn kho	10		(53.042.821.597)	(14.849.172.657)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(46.850.231.519)	37.799.159.397
Biến động chi phí trả trước	12		(5.256.909.939)	(4.075.584.885)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		583.145.600	5.777.456.000
			<b>(106.973.698.068)</b>	<b>150.096.721.021</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(29.666.969.943)	(27.334.535.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.184.447.988)	(16.225.375.378)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.130.860.857)	(4.458.061.921)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(166.955.976.856)</b>	<b>102.078.748.575</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(85.038.836.856)	(57.199.304.922)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		1.059.090.909	4.311.818.182
Tiền chi thuần từ thanh lý đầu tư vào một công ty con, tiền thanh lý thuần			-	(280.685.507)
Tiền từ thanh lý đầu tư dài hạn khác			29.245.050.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(26.300.000.000)	(9.000.000.000)
Biến động đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			(6.850.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		5.434.538.042	5.416.297.769
Tiền thuần (chi)/nhận từ tài sản dài hạn khác			(28.492.693.498)	1.674.872.690
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(110.942.851.403)</b>	<b>(55.077.001.788)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		4.079.134.825.956	1.706.779.725.325
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.797.476.449.850)	(1.788.441.855.940)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi các công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát			6.380.200.000	852.800.000
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		(35.388.381.090)	-
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36		(12.017.424.857)	(14.605.613.524)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>240.632.770.159</b>	<b>(95.414.944.139)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014//TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc	
		30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(37.266.058.100)	(48.413.197.352)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	211.789.394.100	179.855.579.173
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 70 = 50 + 60)	70	5	131.442.381.821

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Ngô Văn Danh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng các loại; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ bar và khách sạn;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 2.025 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 1.847 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 13 công ty con và 6 công ty liên kết (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 13 công ty con và 6 công ty liên kết), chi tiết như sau:

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Các công ty con**

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2016	1/1/2016
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Sài Gòn)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	164 – 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và VEAM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,62%	59,62%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô; cho thuê máy; dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	7-9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70%	70%
6	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	51%	51%

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2016	1/1/2016
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Huyện Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70%	70%
8	Công ty Cổ phần OtoS (otos.vn)	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	77,07%	77,07%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng, cung cấp thực phẩm và thức uống; cung cấp dịch vụ vận tải và xây dựng dân sự.	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thỏ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98%	98%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và vận tải.	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải nhãn hiệu FUSO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	43/7A ấp Xuân Thới Đông 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80%	80%



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2016	1/1/2016
12	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	5/5 Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90%	90%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	93%	93%

**Công ty liên kết**

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2016	1/1/2016
1	Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và dịch vụ bảo trì.	384A Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,03%	40,03%
2	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,16%	35,16%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	27,5%	27,5%

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số	Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
				30/6/2016	1/1/2016
4	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì, sửa chữa và vận tải.	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	40%	40%
5	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20%	20%
6	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (*)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32%	-
7	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico (**)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu SYM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	37,33%

(\*) Trong kỳ, Công ty đã góp 32% vốn vào công ty liên kết – Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty thanh lý một công ty liên kết – Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico (Thuyết minh 6(c)).

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ kế toán được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) *Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) *Các công ty liên kết***

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

**(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị liên kết.

**(b) *Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) *Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho bao gồm dự án khu dân cư, ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản, xe ô tô, xe máy và bình quân gia quyền đối với phụ tùng thay thế và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát triển đất.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

***Khấu hao***

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 18 – 50 năm
- nhà cửa 5 – 36 năm

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí nâng cấp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển vào quỹ đầu tư và phát triển. Việc sử dụng các quỹ dự phòng nêu trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu**

**(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iii) Cung cấp dịch vụ**

Dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe máy.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(r) Doanh thu tài chính**

**(i) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

Cho kỳ sáu tháng kết thúc:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bộ phận	5.929.634.409.735	3.998.024.689.201	104.293.337.075	82.686.169.535	-	-	6.033.927.746.810	4.080.710.858.736
Thu nhập khác của bộ phận	26.463.059.113	12.638.631.405	89.016.444	4.708.462.257	3.446.939.020	3.803.801.148	29.999.014.577	21.150.894.810
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(5.684.143.799.863)	(3.773.263.560.321)	(46.078.694.746)	(51.588.899.542)	-	-	(5.730.222.494.609)	(3.824.852.459.863)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(230.324.245.603)	(192.500.634.197)	(24.964.592.316)	(11.441.614.647)	(1.166.982.280)	107.611.732	(256.455.820.199)	(203.834.637.112)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh trong kỳ	41.629.423.382	44.899.126.088	33.339.066.457	24.364.117.603	2.279.956.740	3.911.412.880	77.248.446.579	73.174.656.571
Doanh thu không phân bổ							9.716.160.715	17.854.867.206
Chi phí không phân bổ							(1.947.761.956)	(4.190.106.969)
Thuế thu nhập							(16.153.666.488)	(17.001.812.280)
							68.863.178.850	69.837.604.528

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>Tài sản</b>								
Tài sản ngắn hạn	1.264.775.330.900	1.054.513.812.558	107.944.350.202	182.443.804.366	40.820.961.316	40.726.185.952	1.413.540.642.418	1.277.683.802.876
Tài sản dài hạn	521.794.062.255	272.872.297.366	1.068.076.680.603	1.205.201.878.281	-	-	1.589.870.742.858	1.478.074.175.647
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.591.024.469	1.903.989.999
	<b>1.786.569.393.155</b>	<b>1.327.386.109.924</b>	<b>1.176.021.030.805</b>	<b>1.387.645.682.647</b>	<b>40.820.961.316</b>	<b>40.726.185.952</b>	<b>3.006.002.409.745</b>	<b>2.757.661.968.522</b>
<b>Nợ</b>								
Nợ ngắn hạn	1.118.500.310.356	852.706.501.149	280.335.510.262	346.119.578.398	1.521.450.000	-	1.400.357.270.618	1.198.826.079.547
Nợ dài hạn	45.545.027.423	2.363.244.775	485.961.397.241	495.339.999.116	-	-	531.506.424.664	497.703.243.891
	<b>1.164.045.337.779</b>	<b>855.069.745.924</b>	<b>766.296.907.503</b>	<b>841.459.577.514</b>	<b>1.521.450.000</b>	<b>-</b>	<b>1.931.863.695.282</b>	<b>1.696.529.323.438</b>

Cho kỳ sáu tháng kết thúc:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Khấu hao và phân bổ	15.781.945.032	16.017.969.575	11.726.286.587	12.396.238.787	-	-	27.508.231.619	28.414.208.362
Các khoản dự phòng	-	(705.040.752)	(864.379.915)	-	(824.766.319)	1.281.694.474	(1.689.146.234)	576.653.722
Chi phí vốn	18.447.705.768	27.842.005.637	66.591.131.088	29.357.299.285	-	-	85.038.836.856	57.199.304.922

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	10.434.915.278	10.979.173.552
Tiền gửi ngân hàng	135.503.605.312	124.714.063.810
Các khoản tương đương tiền	28.584.815.410	76.096.156.738
	<hr/>	<hr/>
	174.523.336.000	211.789.394.100
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 2.670 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 482 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2016				1/1/2016			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào:								
Cổ phiếu niêm yết								
• Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	9	162.572	342.000	-	39.159	694.914.918	1.640.762.100	-
• Công ty Cổ phần Việt Thái	650.760	8.042.676.000	9.891.552.000	-	650.760	8.042.676.000	10.086.780.000	-
• Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	3	22.740	27.000	-	518.983	3.946.111.619	2.127.830.300	(1.805.846.319)
• Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-	-	-	-	8.300	114.384.375	117.030.000	-
• Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	159.000	3.076.480.000	2.703.000.000	(373.480.000)	-	-	-	-
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội	80.000	504.000.000	488.000.000	(16.000.000)	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
• Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	500.000	14.000.000.000	(*)	(9.000.000.000)	500.000	14.000.000.000	(*)	(9.000.000.000)
• Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	90.000	9.000.000.000	(*)	-	90.000	9.000.000.000	(*)	-
• Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	(*)	(5.040.000.000)	180.000	6.300.000.000	(*)	(5.040.000.000)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(*)	-	1.350.000	13.500.000.000	(*)	-
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543	(*)	-	812	2.052.543	(*)	-
		<u>54.425.393.855</u>		<u>(14.429.480.000)</u>		<u>55.600.139.455</u>		<u>(15.845.846.319)</u>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.845.846.319	15.783.080.354
Tăng dự phòng trong kỳ	389.480.000	-
Dự phòng sử dụng	(591.600.000)	-
Hoàn nhập	(1.214.246.319)	(682.645.864)
Số dư cuối kỳ	14.429.480.000	15.100.434.490

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	6.850.000.000	6.850.000.000	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 5.000 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: không) được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Ngày 30 tháng 6 năm 2016	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư vốn vào:</b>					
<b>Công ty liên kết</b>					
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	33.814.617.020	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	35,16%	35,16%	52.978.529.943	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	27,50%	27,50%	14.271.579.978	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	11.179.714.844	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	40,00%	40,00%	11.156.506.874	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	51,00%	51,00%	32.002.967.152	(*)	-
• Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu (a)	32,00%	32,00%	18.550.536.521	(*)	-
			173.954.452.332		-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>					
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			12.415.264.000	(*)	-
			186.369.716.332		-

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 1 tháng 1 năm 2016	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư vốn vào:</b>					
<b>Công ty liên kết</b>					
• Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	37,33%	37,33%	70.072.710	(*)	-
• Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	40,03%	40,03%	33.458.203.711	(*)	-
• Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	35,16%	35,16%	53.843.827.214	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	27,50%	27,50%	13.625.820.140	(*)	-
• Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	28,19%	28,19%	9.352.545.577	(*)	-
• Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	40,00%	40,00%	10.412.954.285	(*)	-
• Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	51,00%	51,00%	32.061.668.236	(*)	-
			152.825.091.873		-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>					
• Các khoản đầu tư dài hạn khác			5.315.264.000	(*)	-
			158.140.355.873		-

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tại ngày báo cáo tài chính, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (a) Tại ngày 6 tháng 11 năm 2015, Ban Giám đốc quyết định thành lập Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu với vốn pháp định được duyệt là 60 tỷ VND trong đó 50% do Tập đoàn đóng góp. Tập đoàn đã ký một hợp đồng chuyển nhượng vốn với Tổng Công ty Bến Thành, một cổ đông, theo đó Tập đoàn chuyển toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh liên quan đến 20% vốn pháp định được duyệt của Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu theo mệnh giá từ ngày 27 tháng 4 năm 2016. Tại ngày 26 tháng 5 năm 2016, Tập đoàn đã mua 2% vốn pháp định đã duyệt của Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu từ một nhà đầu tư cá nhân theo mệnh giá. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã góp đầy đủ 32% vốn pháp định được duyệt của Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu.
- (b) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Giám đốc quyết định thanh lý Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico, một công ty liên kết. Quá trình thanh lý đã hoàn thành.

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	152.825.091.873	98.866.042.688
Đầu tư mới	19.200.000.000	1.200.000.000
Phần lãi thuần trong các công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	4.418.948.169	4.751.592.440
Cổ tức từ các công ty liên kết	(2.419.515.000)	-
Thanh lý các công ty liên kết	(70.072.710)	-
	<hr/> 173.954.452.332	<hr/> 104.817.635.128

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết như sau:

	<b>Tổng cộng tài sản tại ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Tổng cộng nợ phải trả tại ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Tổng cộng vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	91.644.332.851	7.171.145.193	84.473.187.658	911.753.070
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	492.304.550.140	341.447.359.855	150.857.190.285	7.799.800.404
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương	98.499.034.314	68.427.011.125	30.072.023.189	1.823.835.473
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	43.366.294.337	16.480.629.909	26.885.664.428	5.437.296.418
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	73.458.099.559	46.516.832.375	26.941.267.184	1.781.708.346
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	181.973.735.182	107.320.933.001	74.652.802.181	(317.533.698)
Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu	57.706.271.254	135.844.627	57.570.426.627	(2.029.573.373)

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Tổng cộng tài sản tại ngày 1/1/2016 VND</b>	<b>Tổng cộng nợ phải trả tại ngày 1/1/2016 VND</b>	<b>Tổng cộng vốn chủ sở hữu tại ngày 1/1/2016 VND</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	187.885.642	-	187.885.642	-
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	92.648.243.863	9.065.421.704	83.582.822.159	(1.131.258.226)
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	437.030.507.290	283.891.066.975	153.139.440.315	19.506.712.666
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương	90.340.423.544	61.849.399.927	28.491.023.617	(3.580.689.859)
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	52.278.376.687	29.930.008.677	22.348.368.010	4.653.202.392
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	150.548.138.286	125.465.752.575	25.082.385.711	(*)
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	192.364.454.444	117.417.504.020	74.946.950.424	(*)

(\*) Tập đoàn đầu tư vào các công ty này từ tháng 9 năm 2015.

## **7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

### **Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Các khách hàng liên quan đến doanh thu bán hàng hóa	311.565.690.674	263.039.291.317
Các khách hàng liên quan đến doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	4.570.538.776	4.290.319.052
Các khách hàng liên quan đến doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	453.540.087
Các khách hàng khác	6.889.700.106	5.233.638.548
	<b>323.025.929.556</b>	<b>273.016.789.004</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc cho hoạt động bán hộ khách hàng xe đã qua sử dụng	30.707.621.967	25.451.621.967
Tạm ứng cho người lao động	19.045.104.735	7.887.176.981
Ký quỹ ngắn hạn	2.289.521.133	1.138.694.958
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư khác	-	29.245.050.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	19.547.730.878	20.751.047.344
	<hr/>	<hr/>
	71.589.978.713	84.473.591.250
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	113.406.731.568	113.406.731.568
Ký quỹ dài hạn	33.450.230.000	10.337.346.792
Các khoản phải thu dài hạn khác	16.707.876.990	11.328.066.700
	<hr/>	<hr/>
	163.564.838.558	135.072.145.060
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*) Các khoản đầu tư này liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh trong bất động sản với các đối tác.

Biến động của dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	6.830.507.240	-
Hoàn nhập	(864.379.915)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	5.966.127.325	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND
Hàng mua đang đi đường	6.072.800	-	7.961.388.308	-
Vật tư và phụ tùng thay thế	9.321.177.656	(2.591.856.758)	6.497.681.003	(2.591.856.758)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.694.591.645	(21.975.574.661)	102.283.416.147	(21.975.574.661)
Thành phẩm	416.088.749	-	168.314.803	-
Hàng hóa (ô tô và xe máy)	565.177.160.234	-	499.674.298.317	-
Hàng gửi đi bán	182.349.537	-	-	-
	<b>669.797.440.621</b>	<b>(24.567.431.419)</b>	<b>616.585.098.578</b>	<b>(24.567.431.419)</b>

Không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ 368.701 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 241.345 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào hàng tồn kho là 170 triệu VND (2015: không).

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	197.210.655.988	45.169.716.817	10.326.850.263	40.180.909.044	10.051.283.103	302.939.415.215
Tăng trong kỳ	4.400.996.312	7.077.833.961	421.097.273	6.417.778.222	-	18.317.705.768
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	10.211.866.340	-	-	112.700.000	-	10.324.566.340
Thanh lý	(1.007.614.246)	-	-	(1.107.656.556)	-	(2.115.270.802)
Xóa sổ	-	-	-	(306.382.045)	-	(306.382.045)
Số dư cuối kỳ	210.815.904.394	52.247.550.778	10.747.947.536	45.297.348.665	10.051.283.103	329.160.034.476
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	57.698.054.886	27.425.197.497	5.763.875.978	9.364.972.535	5.126.123.476	105.378.224.372
Khấu hao trong kỳ	7.892.864.355	3.287.621.825	746.192.078	2.675.602.702	543.760.644	15.146.041.604
Thanh lý	(226.713.222)	-	-	(225.360.984)	-	(452.074.206)
Xóa sổ	-	-	-	(94.972.443)	-	(94.972.443)
Số dư cuối kỳ	65.364.206.019	30.712.819.322	6.510.068.056	11.720.241.810	5.669.884.120	119.977.219.327
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	139.512.601.102	17.744.519.320	4.562.974.285	30.815.936.509	4.925.159.627	197.561.190.843
Số dư cuối kỳ	145.451.698.375	21.534.731.456	4.237.879.480	33.577.106.855	4.381.398.983	209.182.815.149



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản nguyên giá 23.049 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 24.489 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ 74.910 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 54.672 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay của Tập đoàn.

## 11. Tài sản cố định vô hình

	<b>Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	35.331.353.391	43.773.551.509	2.491.250.350	81.596.155.250
Tăng trong kỳ	-	-	130.000.000	130.000.000
Số dư cuối kỳ	35.331.353.391	43.773.551.509	2.621.250.350	81.726.155.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	8.867.825.448	2.079.201.071	10.947.026.519
Phân bổ trong kỳ	-	510.634.140	125.269.288	635.903.428
Số dư cuối kỳ	-	9.378.459.588	2.204.470.359	11.582.929.947
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	35.331.353.391	34.905.726.061	412.049.279	70.649.128.731
Số dư cuối kỳ	35.331.353.391	34.395.091.921	416.779.991	70.143.225.303

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản nguyên giá 1.815 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 1.815 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ 54.680 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 27.259 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 12. Bất động sản đầu tư

### Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	126.013.602.450	743.369.487.481	869.383.089.931
Xóa sổ	-	(6.469.949.820)	(6.469.949.820)
Số dư cuối kỳ	126.013.602.450	736.899.537.661	862.913.140.111
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	9.282.938.130	122.399.783.660	131.682.721.790
Khấu hao trong kỳ	661.949.604	11.064.336.983	11.726.286.587
Xóa sổ	-	(6.469.949.820)	(6.469.949.820)
Số dư cuối kỳ	9.944.887.734	126.994.170.823	136.939.058.557
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	116.730.664.320	620.969.703.821	737.700.368.141
Số dư cuối kỳ	116.068.714.716	609.905.366.838	725.974.081.554

Trong bất động sản đầu tư cho thuê có các tài sản với nguyên giá 9.112 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 19.702 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị ghi sổ là 651.660 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 675.102 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	171.438.939.997	434.645.996.921
Tăng trong kỳ	66.591.131.088	19.995.958.149
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.324.566.340)	(13.415.391.715)
Xóa sổ	(813.904.721)	-
Số dư cuối kỳ	226.891.600.024	441.226.563.355

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	84.351.999.406
Dự án 104 Phổ Quang	37.239.592.510	37.958.276.918
Dự án Cao ốc văn phòng 277 – 279 Lý Tự Trọng	42.760.564.642	28.197.102.382
Dự án 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11.152.247.795	11.134.809.686
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	241.318.083	241.318.083
Xây dựng cửa hàng trung bày của Nam Sông Hậu	43.571.410.393	6.980.649.897
Xây dựng cửa hàng trung bày trung bày Tây Bắc Sài Gòn	3.425.908.816	
Dự án siêu thị ô tô	1.207.181.818	-
Nâng cấp cửa hàng trung bày của Toyota Cần Thơ	2.941.376.561	-
Xây dựng cửa hàng trung bày của Vĩnh Thịnh	-	2.574.783.625
	226.891.600.024	171.438.939.997

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	5.426.493.421	122.880.667
Công cụ và dụng cụ	3.278.125.729	2.576.014.331
Chi phí nâng cấp	390.883.686	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.763.250.032	4.962.421.422
	12.858.752.868	7.661.316.420

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	4.831.454.811	4.535.010.817
Chi phí đất trả trước	2.713.044.490	4.616.946.843
Chi phí nâng cấp	1.393.146.537	1.339.258.823
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.777.347.425	3.164.303.289
	<hr/>	<hr/>
	13.714.993.263	13.655.519.772
	<hr/>	<hr/>

**15. Các khoản phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/6/2016</b>		<b>1/1/2016</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng</b>
	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	20.952.690.000	20.952.690.000	97.723.180.000	97.723.180.000
Các nhà cung cấp có liên quan đến nhãn hiệu Ford	36.926.867.818	36.926.867.818	13.026.629.433	13.026.629.433
Các nhà cung cấp có liên quan đến nhãn hiệu Toyota	3.381.760.470	3.381.760.470	4.279.108.598	4.279.108.598
Công Ty Liên Doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	22.990.228.184	22.990.228.184	6.217.508.000	6.217.508.000
Nhà cung cấp khác	67.752.933.636	67.752.933.636	49.472.930.534	49.472.930.534
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	152.004.480.108	152.004.480.108	170.719.356.565	170.719.356.565
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ Cần trừ VND	30/6/2016 VND
<b>Thuế</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.132.626.934	545.648.334.658	(543.280.035.865)	8.500.925.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.176.551.586	16.153.666.488	(22.184.447.988)	11.145.770.086
Thuế thu nhập cá nhân	2.105.595.834	8.053.199.295	(7.336.076.665)	2.822.718.464
<b>Các khoản phải nộp khác</b>				
Thuê đất	10.013.066.011	6.045.858.109	(12.902.389.699)	3.156.534.421
Các khoản phải nộp khác	1.116.581.326	325.437.249	(64.381.488)	1.377.637.087
	36.544.421.691	576.226.495.799	(585.767.331.705)	27.003.585.785

**17. Chi phí phải trả**

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi vay	285.109.073	428.742.983
Phí thuê	3.597.640.793	2.978.427.840
Chi phí lương và các chi phí có liên quan	4.555.270.373	4.738.044.256
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.662.980.000	9.521.168.523
Chi phí hoạt động phải trả	3.387.538.727	4.221.382.710
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	24.322.185.433	16.842.516.224
	44.810.724.399	38.730.282.536

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

**(a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	6.074.821.816	12.227.716.018
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	1.488.436.775	101.358.497
Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	6.676.455.902	6.676.455.900
Doanh thu khác	5.014.051.521	-
	19.253.766.014	19.005.530.415

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cho thuê tòa nhà nhận trước	102.618.188.803	103.462.855.900
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(6.676.455.902)	(6.676.455.900)
	<hr/>	<hr/>
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	95.941.732.901	96.786.400.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**19. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	13.417.225.806	1.782.554.795
Góp vốn nhận được từ các khách hàng của Dự án Dân cư Tam Bình	46.851.786.709	63.874.447.722
Phải trả đối tác của một dự án bất động sản (a)	86.042.785.753	85.950.625.357
Phải trả một khách hàng	9.838.215.621	5.856.400.000
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	3.952.772.348	2.966.568.874
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.465.313.877	12.090.503.557
	<hr/>	<hr/>
	164.568.100.114	172.521.100.305
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

- (a) Phải trả đối tác của một dự án bất động sản thể hiện khoản trả trước từ đối tác này theo Thỏa thuận Hợp tác ký ngày 10 tháng 7 năm 2014 cho dự án tại 104 Phố Quang.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	58.401.443.991	57.997.149.952
Lãi cổ tức của một công ty liên kết trả cho bên thứ ba	2.174.599.085	2.265.585.765
Các khoản phải trả dài hạn khác (*)	107.757.775.904	92.249.751.045
Khoản phải trả sau 12 tháng	168.333.818.980	152.512.486.762

(\*) Các khoản phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận được từ các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh tham gia vào các dự án bất động sản của Tập đoàn như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Bình An	24.239.513.834	24.239.513.834
Dự án Cao ốc Văn phòng 227-229 Lý Tự Trọng	69.873.438.221	56.672.384.699
Chi phí thuê đất phải trả cho chủ đất	13.644.823.849	11.337.852.512
	107.757.775.904	92.249.751.045

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	455.952.356.207	455.952.356.207	4.052.500.879.536	3.745.711.388.739	762.741.847.004	762.741.847.004
Vay dài hạn đến hạn trả	85.731.304.923	85.731.304.923	7.759.596.100	51.717.226.445	41.773.674.578	41.773.674.578
	541.683.661.130	541.683.661.130	4.060.260.475.636	3.797.428.615.184	804.515.521.582	804.515.521.582



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	VND	5,8% - 9,0%	53.405.278.500	33.966.226.000
Ngân hàng TNHH Indovina (Việt Nam)	VND	6,0% - 7,8%	23.017.630.000	44.895.071.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB Bank)	VND	5,0% - 7,0%	49.354.830.335	56.127.063.667
Ngân hàng TNHH Mizuho	VND	3,3%-3,75%	26.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín (Sacombank)	VND	8,50%	5.531.990.000	5.419.225.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC)	VND	2,7% - 3,5%	49.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	VND	7,2%	6.224.785.000	5.304.390.000
Ngân hàng The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ. Ltd.	VND	1,75% - 3,75%	99.000.000.000	73.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	4,4% - 7,0%	236.985.073.787	107.653.965.142
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	6,8 - 8,0%	14.358.640.934	19.653.018.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	VND	6,5%	8.798.905.750	2.947.975.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	5,0% - 9,0%	161.754.602.698	31.221.284.398
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	VND	5,80%	1.350.000.000	12.413.132.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VND	7,0%	2.705.610.000	2.128.870.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	VND	7,0%	18.936.000.000	-
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (OCB)	VND	7,0%	5.000.000.000	-
Ngân hàng Standard Charter (SCB)	VND	7,5%	668.500.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	6,0% - 7,5%	-	9.381.682.000
Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	VND	6,5% - 13,0%	-	26.490.454.000
Vay từ một cá nhân	VND	5,0%	650.000.000	350.000.000
			762.741.847.004	455.952.356.207

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong các khoản vay ngắn hạn có 500.031 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 255.349 triệu VND) không được bảo đảm và 262.711 triệu VND (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 200.603 triệu VND) được bảo đảm bằng các tài sản như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản tương đương tiền	2.699.900.000	482.090.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.000.000.000	-
Hàng tồn kho	293.033.397.112	165.690.179.522
Bất động sản đầu tư	44.786.674.738	46.376.734.200
Tài sản cố định hữu hình	13.335.014.201	12.519.934.171
Tài sản cố định vô hình	33.983.122.243	-
	<hr/>	<hr/>
	392.838.108.294	225.068.937.893
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn	309.004.547.361	334.135.662.052
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(41.773.674.578)	(85.731.304.923)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	267.230.872.783	248.404.357.129
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	10,0%	2020	225.800.000.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VND	10,0%	2016	10.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – chi nhánh quận 4, TP HCM	VND	10,5%	2022	14.055.591.678	15.092.391.678
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	VND	9,0%	2017	4.024.249.890	15.693.117.890
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	9,8%	2017	6.884.000.000	36.800.000.000
Ngân hàng The Bank of Tokyo Mitsubishi UFJ. Ltd	VND	3,05% - 3,55%	2016	819.197.178	3.917.140.795
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)	VND	9,5%	2017	4.446.506.539	4.721.762.539
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	11,0%	2019	5.400.000.000	5.400.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB)	VND	8,0%	2020	510.000.000	570.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (OCB)	VND	9,5%	2018	10.700.000.000	641.249.150
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	VND	10%	2025	741.184.547	11.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (VIB)	VND	9,0%	2018	1.454.803.395	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	10,5%	2027	23.642.848.800	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	VND	7,9% - 10,5%	2021	526.165.334	-
				309.004.547.361	334.135.662.052

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong vay dài hạn có 17.508 triệu VND vay không bảo đảm (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 15.787 triệu VND) và 291.496 triệu VND vay (ngày 1 tháng 1 năm 2016: 318.349 triệu VND) được bảo đảm bằng các tài sản như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng tồn kho	75.667.456.030	75.654.574.661
Tài sản cố định hữu hình	61.575.024.993	42.152.119.613
Tài sản cố định vô hình	20.697.299.091	27.259.175.600
Bất động sản đầu tư	606.873.477.590	628.725.717.599
	<hr/>	<hr/>
	764.813.257.704	773.791.587.473
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

## **21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	15.839.027.240	8.892.029.754
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	3.103.723.739	1.572.960.261
Sử dụng trong kỳ	(7.345.525.312)	(4.310.632.654)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	11.597.225.667	6.154.357.361
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Quỹ đầu tư và phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	40.681.624.825	142.498.081.774	216.801.438.189	971.404.742.038
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	40.888.170.789	28.949.433.739	69.837.604.528
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	852.800.000	852.800.000
Trích quỹ	-	-	-	-	182.300.320	(182.300.320)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.572.960.261)	-	(1.572.960.261)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(14.605.613.524)	(44.576.221.924)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(147.429.267)	-	(147.429.267)
Giảm thông qua thanh lý đầu tư vào một công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.179.925.933)	(6.179.925.933)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(894.339.027)	-	(894.339.027)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	40.863.925.145	150.618.615.288	225.818.132.471	988.724.270.154

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Quỹ đầu tư và phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2015</b>								
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	62.972.867.643	30.466.003.391	93.438.871.034
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	3.791.600.000	3.791.600.000
Trích quỹ	-	-	-	-	2.686.237.932	(2.686.237.932)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.774.939.929)	(2.062.668.071)	(12.837.608.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.820.999.999)	(4.820.999.999)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.220.648.824)	-	(2.220.648.824)
Chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	(5.093.483.305)	-	-	-	(5.093.483.305)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	817.593.800	(666.949.776)	150.644.024
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>249.955.730.000</b>	<b>317.064.858.303</b>	<b>(690.474.358)</b>	<b>-</b>	<b>43.550.163.077</b>	<b>198.727.250.046</b>	<b>252.525.118.016</b>	<b>1.061.132.645.084</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	42.607.582.409	26.255.596.441	68.863.178.850
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	6.380.200.000	6.380.200.000
Trích quỹ	-	-	-	-	35.135.814	(35.135.814)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(2.797.673.380)	(306.050.359)	(3.103.723.739)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(34.965.709.800)	(24.074.767.158)	(59.040.476.958)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(785.335.545)	-	(785.335.545)
Các khoản tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	855.125.088	(162.898.317)	692.226.771
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	<b>249.955.730.000</b>	<b>317.064.858.303</b>	<b>(690.474.358)</b>	<b>-</b>	<b>43.585.298.891</b>	<b>203.606.103.004</b>	<b>260.617.198.623</b>	<b>1.074.138.714.463</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### 23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

### 24. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 1 tháng 4 năm 2016 đã quyết định chia cổ tức của năm 2015 là 34.965 triệu VND (2014: 29.971 triệu VND), bằng 14% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

### 25. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	30.324.100.891	38.189.029.513
Từ hai đến năm năm	76.619.050.857	91.466.269.340
Trên năm năm	48.669.644.452	84.559.426.596
	155.612.796.200	214.214.725.449

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	151.825.428.760	72.864.258.185

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Chuyển nhượng bất động sản	18.422.302.388	6.469.102.755
▪ Bán hàng hóa	5.730.323.277.973	3.794.855.324.441
▪ Cung cấp dịch vụ	207.341.097.233	206.185.783.667
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	83.442.283.524	76.217.066.780
	6.039.528.961.118	4.083.727.277.643
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	(5.601.214.308)	(3.016.418.907)
Doanh thu thuần	6.033.927.746.810	4.080.710.858.736



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của bất động sản đã chuyển nhượng	10.062.714.957	5.452.407.237
Hàng hóa đã bán	5.511.163.628.778	3.606.469.192.296
Dịch vụ đã cung cấp	191.404.313.292	200.833.662.295
Chi phí khấu hao của bất động sản đầu tư	17.591.837.582	12.396.238.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(299.040.752)
	<hr/>	<hr/>
	5.730.222.494.609	3.824.852.459.863
	<hr/>	<hr/>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.421.587.742	1.435.557.469
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	1.093.830.946	2.021.930.000
Cổ tức	1.593.435.300	1.780.740.300
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	76.157.343	343.155.182
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư vào một công ty con	-	4.266.034.971
Các doanh thu tài chính khác	2.196.816.563	1.628.702.429
	<hr/>	<hr/>
	6.381.827.894	11.476.120.351
	<hr/>	<hr/>

**30. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.353.815.587	25.799.844.397
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	1.454.000.546	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết	70.072.710	-
Chi phí kinh doanh chứng khoán	30.134.812	8.293.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.964.137	31.484.201
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	(824.766.319)	682.645.864
Các chi phí tài chính khác	-	1.179.291.758
	<hr/>	<hr/>
	30.099.221.473	27.701.559.820
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	74.348.961.282	46.006.948.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.839.464.361	24.601.699.193
Công cụ và dụng cụ	9.527.270.834	7.168.477.711
Các chi phí bán hàng khác	30.585.502.952	21.047.943.243
	<hr/>	<hr/>
	137.301.199.429	98.825.068.594
	<hr/>	<hr/>

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	39.664.773.349	32.995.083.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.071.949.891	21.221.660.660
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.318.676.057	21.083.253.452
	<hr/>	<hr/>
	89.055.399.297	75.299.997.713
	<hr/>	<hr/>

**33. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	246.680.324
Khấu trừ các khoản phải trả cho nhà cung cấp	11.669.178.659	8.601.985.599
Hoa hồng nhận được từ các bên khác	9.240.583.530	4.923.182.019
Các thu nhập khác	8.004.637.040	9.006.201.283
	<hr/>	<hr/>
	28.914.399.229	22.778.049.225
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	604.105.687	-
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định	211.409.602	-
Lỗ từ xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	813.904.721	-
Bồi thường đã trả cho một khách hàng do hủy hợp đồng	-	2.008.010.985
Phạt chậm nộp thuế	253.964.741	-
Các chi phí khác	64.377.205	4.190.106.969
	<hr/>	<hr/>
	1.947.761.956	6.198.117.954
	<hr/>	<hr/>

**35. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí mua bất động sản để chuyển nhượng	10.062.714.957	5.452.407.237
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	5.570.630.200.751	3.700.241.184.765
Chi phí nhân công và nhân viên	188.063.046.698	116.046.396.130
Chi phí khấu hao và phân bổ	27.508.231.619	28.414.208.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.186.846.061	107.955.019.945
Các chi phí khác	69.943.262.074	44.333.274.568
	<hr/>	<hr/>

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán**

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chi phí phải trả	2.018.933.373	2.018.933.373
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	572.091.096	572.091.096
	<hr/>	<hr/>
	2.591.024.469	2.591.024.469
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	16.153.666.488	17.001.812.280

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	85.016.845.338	86.839.416.808
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	17.003.369.068	19.104.671.698
Chi phí không được khấu trừ thuế	103.770.315	1.920.404.560
Thu nhập không chịu thuế	(939.346.292)	(1.976.257.184)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.535.458.201	515.859.747
Lỗi tính thuế được sử dụng	(141.447.942)	(2.441.626.877)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên khoản hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	(1.408.136.862)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho một công ty con	-	(121.239.664)
	16.153.666.488	17.001.812.280

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên lỗi tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗi tính thuế này.

**(d) Các thuế suất áp dụng**

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và hầu hết các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. (2015: 22%).

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi giảm trừ các khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	42.607.582.409	40.888.170.789
Trích vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 22)	(2.797.673.380)	-
Trích quỹ phí Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(785.335.545)	-
	39.024.573.484	40.888.170.789
	39.024.573.484	40.888.170.789

**(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	24.975.507	24.975.507
	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

#### **Xác định các bên liên quan**

Tập đoàn kiểm soát các mối quan hệ với các công ty con và có mối quan hệ liên quan hệ với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt. Tập đoàn có các công ty con sau:

#### **Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt**

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.030.569.000	1.094.500.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	395.331.000	571.500.000
Ban Kiểm soát	270.990.000	162.720.000
	<hr/>	<hr/>
	1.696.890.000	1.828.720.000
	<hr/>	<hr/>

#### **Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác trong kỳ như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
			<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Mua tài sản cố định	2.130.880.878	-
		Mua xe hơi	18.403.636.356	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty liên kết	Bán vỏ ve	150.454.544	-
		Cho thuê	70.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết	Bán xe hơi	9.162.624.090	-
		Mua xe hơi	28.238.400.000	-
Công ty Cổ Phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết	Góp vốn	30.200.000.000	-
Tập đoàn Bến Thành	Cổ đông	Thanh lý khoản đầu tư	12.000.000.000	-
			<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**39. Giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Bất động sản đầu tư đã mua nhưng chưa thanh toán	-	5.705.960.000

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Ngô Văn Danh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Việt Hà  
Tổng Giám đốc